

Mẫu số B01-DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
----------	-------	-------------	--------------------------	-------------------------

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		815,166,641,897	778,836,164,256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57,239,520,196	113,806,623,268
1. Tiền	111		44,739,520,196	49,306,623,268
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,500,000,000	64,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	310,000,000,000	180,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		310,000,000,000	180,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248,558,242,965	314,917,910,958
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	240,544,092,838	308,913,332,112
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6,979,254,598	2,131,271,820
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	1,034,895,529	3,873,307,026
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	198,674,396,221	169,329,653,689
1. Hàng tồn kho	141		198,674,396,221	169,329,653,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		694,482,515	781,976,341
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07	693,660,634	781,976,341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		821,881	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		505,790,375,469	526,695,055,960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	338,986,530,256	360,056,936,381
1. Tài sản cố định hữu hình	221		338,986,530,256	360,056,936,381
- Nguyên giá	222		1,424,801,487,471	1,419,109,466,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,085,814,957,215)	(1,059,052,530,454)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.09	155,296,857,471	155,082,925,064
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		155,296,857,471	155,082,925,064
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1,506,987,742	1,555,194,515
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07	1,506,987,742	1,555,194,515
2. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,320,957,017,366	1,305,531,220,216

Mẫu số B01-DN


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		451,698,833,238	464,515,704,106
I. Nợ ngắn hạn	310		450,418,833,238	463,235,704,106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	131,350,998,090	139,657,263,920
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	533,546,732	372,888,790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	15,277,298,830	24,572,147,975
4. Phải trả người lao động	315		71,796,217,768	107,025,339,071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	592,576,940	1,394,026,385
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	25,031,795,383	8,111,132,418
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	140,983,690,863	100,292,666,657
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.17	27,328,226,073	44,394,955,646
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		37,524,482,559	37,415,283,244
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		869,258,184,128	841,015,516,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	869,258,184,128	841,015,516,110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn góp khác	411c		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,054,360,736	2,054,360,736
3. Mua lại cổ phiếu của chính mình	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		444,943,385,825	444,615,786,510
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152,260,437,567	124,345,368,864
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		121,552,904,545	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	420b		30,707,533,022	124,345,368,864
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,320,957,017,366	1,305,531,220,216

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Người lập


Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

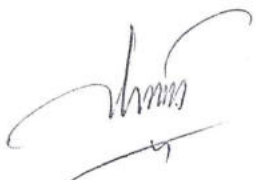

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Duy Toàn


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2026

			Đơn vị tính: đồng			
CHỈ TIÊU	Mã số	hai	Quý 1-2026	Quý 1-2025	Lũy kế Năm 2026	Lũy kế Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	421,596,489,423	373,412,018,258	421,596,489,423	373,412,018,258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	195,038,636	111,496,036	195,038,636	111,496,036
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	421,401,450,787	373,300,522,222	421,401,450,787	373,300,522,222
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	338,929,963,194	301,130,422,780	338,929,963,194	301,130,422,780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		82,471,487,593	72,170,099,442	82,471,487,593	72,170,099,442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,402,193,115	598,917,407	1,402,193,115	598,917,407
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	859,139,815	320,203,963	859,139,815	320,203,963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		821,276,049	308,062,402	821,276,049	
8. Phần lãi , lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	14,739,525,613	11,131,619,375	14,739,525,613	11,131,619,375
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	34,087,490,524	29,951,323,488	34,087,490,524	29,951,323,488
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		34,187,524,756	31,365,870,023	34,187,524,756	31,365,870,023
12. Thu nhập khác	31	VI.7	410,078,617	98,053,628	410,078,617	98,053,628
13. Chi phí khác	32		40,744,222	992,137	40,744,222	992,137
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		369,334,395	97,061,491	369,334,395	97,061,491
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34,556,859,151	31,462,931,514	34,556,859,151	31,462,931,514
Tổng lợi nhuận chịu thuế			34,556,859,151	31,462,931,514	34,556,859,151	31,462,931,514
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,629,369,815	4,892,586,303	5,629,369,815	4,892,586,303
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28,927,489,336	26,570,345,211	28,927,489,336	26,570,345,211
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,071.4	984.1	1,071.4	984.1
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Đào Thị Thu Hoài


Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


LÊ DUY TOÀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34,556,859,151	31,462,931,514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	27,840,516,034	23,314,954,914
- Các khoản dự phòng	03	(17,185,487,987)	(14,775,062,330)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,361,799,691)	(591,550,307)
- Chi phí lãi vay	06	901,166,463	387,952,816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	44,751,253,970	39,799,226,607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	107,892,414,322	115,098,048,055
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29,344,742,532)	48,651,745,583
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(65,084,763,119)	(121,560,394,474)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	154,626,511	458,644,112
- Tiền lãi vay đã trả	14	(919,270,494)	(616,569,885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16,077,816,569)	(15,667,539,260)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(383,374,504)	(275,090,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40,988,327,585	65,888,069,975
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(12,015,783,000)	(28,509,787,720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	181,818,181	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,587,509,956	598,917,407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(138,246,454,863)	(7,910,870,313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2. Tiền thu từ đi vay	33	138,757,464,939	14,403,404,586
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98,066,440,733)	(125,546,150,988)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40,691,024,206	(111,142,746,402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(56,567,103,072)	(53,165,546,740)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113,806,623,268	139,472,576,267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	57,239,520,196	86,307,029,527

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

PHÒNG GIÁM ĐỐC

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

LÊ DUY TOÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2026

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 12 ngày 14/10/2025 cập nhật địa giới hành chính mới và thay đổi số vốn điều lệ thành: 270.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2026 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2026 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

CT
C
C
BA
CM
VA

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2026	31/03/2026
Tiền mặt tại quỹ	969,122,048	5,410,408,157
Tiền gửi không kỳ hạn	48,337,501,220	39,329,112,039
Các khoản tương đương tiền	64,500,000,000	12,500,000,000
Cộng	113,806,623,268	57,239,520,196

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	180,000,000,000	180,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình	180,000,000,000	180,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	01/01/2026	31/03/2026
a) Phải thu khách hàng	308,913,332,112	240,544,092,838
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	308,913,332,112	240,544,092,838

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	01/01/2026	31/03/2026
a) Trả trước cho người bán	2,131,271,820	6,979,254,598
- Zhejiang zenbo intelligent machinery co., ltd		3,029,328,000
- Công ty TNHH tư vấn đầu tư và xây dựng TTD		1,690,000,000
- ROXCEL TRADING GmbH		1,138,860,702
- ANHUI INNOVO BOCHEN MACHINERY MANUFACTURING CO., L		774,837,000
- Coolibree GMBH		
- AN THANH BICSOL SINGAPORE PTE LTD	1,028,632,320	
- Công ty TNHH SX TM DV Linh Việt	434,805,000	
- P and M Korea CORP	312,938,062	
- Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	10,000,000	
- Công ty TNHH Thu Phí Tự Động VETC	6,285,465	
- Trả trước cho người bán khác	338,610,973	346,228,896
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	2,131,271,820	6,979,254,598

5 . Phải thu khác

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	3,873,307,026	-	1,034,895,529	-
Phải thu khác	3,679,901,843	-	807,926,724	-
+ Phải thu khác	3,679,901,843	-	807,926,724	-
Tạm ứng	185,000,000	-	221,951,840	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	8,405,183	-	5,016,965	-
Cộng	3,873,307,026	-	1,034,895,529	-

6 . Hàng tồn kho

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117,876,933,209	-	158,569,835,678	-
Công cụ, dụng cụ	1,475,449,472	-	2,476,655,029	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,326,016,437	-	12,748,508,095	-
Thành phẩm	22,741,937,103	-	17,546,313,277	-
Hàng hóa	7,872,280,431	-	7,333,084,142	-
Cộng	169,292,616,652	-	198,674,396,221	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/03/2026: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/03/2026: 0 đồng;

7 . Chi phí chờ phân bổ

	01/01/2026	31/03/2026
a, Ngắn hạn	781,976,341	693,660,634
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	781,976,341	693,660,634
b, Dài hạn	1,555,194,515	1,506,987,742
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,555,194,515	1,506,987,742
Cộng	2,337,170,856	2,200,648,376

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	411,776,469,520	976,590,986,283	20,175,904,214	10,566,106,818	1,419,109,466,835
Số tăng trong kỳ	474,444,000		6,295,665,909		6,770,109,909
Số giảm trong kỳ	-	-	1,078,089,273	-	1,078,089,273
Thanh lý, nhượng bán			1,078,089,273		1,078,089,273
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	412,250,913,520	976,590,986,283	25,393,480,850	10,566,106,818	1,424,801,487,471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	296,234,156,294	739,507,466,459	17,437,220,861	5,873,686,840	1,059,052,530,454
Số tăng trong kỳ	8,483,000,409	18,368,652,657	517,472,072	437,754,070	27,806,879,208
Khấu hao trong kỳ	8,483,000,409	18,368,652,657	517,472,072	437,754,070	27,806,879,208
Số giảm trong kỳ	-	-	1,044,452,447	0	1,044,452,447
Thanh lý, nhượng bán	-		1,044,452,447	-	1,044,452,447
Số dư cuối kỳ	304,717,156,703	757,876,119,116	16,910,240,486	6,311,440,910	1,085,814,957,215

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	115,542,313,226	237,083,519,824	2,738,683,353	4,692,419,978	360,056,936,381
Tại ngày cuối kỳ	107,533,756,817	218,714,867,167	8,483,240,364	4,254,665,908	338,986,530,256

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	01/01/2026	31/03/2026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ <i>DA tại khu công nghiệp phố nổi</i>	148,357,708,001	146,543,552,111
+ <i>Đầu tư mua sắm TSCĐ</i>	6,725,217,063	8,753,305,360
Cộng	155,082,925,064	155,296,857,471

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	01/01/2026		31/03/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	01/01/2026	31/03/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn	139,483,779,081	130,509,118,337
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	173,484,839	841,879,753
- <i>Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC</i>	173,484,839	841,879,753
Cộng	139,657,263,920	131,350,998,090

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	01/01/2026	31/03/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	372,888,790	533,546,732
- <i>Công ty cổ phần quốc tế Long Quang</i>		136,782,000
- <i>Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà</i>		125,496,000
- <i>Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Hải</i>		76,427,550
- <i>Công ty truyền thông V3D</i>	111,000,000	
- <i>Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Sản xuất An Bảo Nam</i>	86,994,000	
- <i>Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hải Hà</i>	51,840,000	
- <i>Công ty cổ phần kem Tràng Tiền</i>	33,048,000	
- <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác</i>	90,006,790	118,413,632
Cộng	372,888,790	533,546,732

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/03/2026
Thuế giá trị gia tăng	2,074,441,575	39,309,714,000	37,659,312,068	3,724,843,507
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1,015,053	1,015,053	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	17,605,519,438	6,077,315,409	16,674,690,437	7,008,144,410
Thuế thu nhập cá nhân	709,386,864	14,223,521,929	14,571,397,978	361,510,815
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4,182,800,098	640,470,000	640,470,000	4,182,800,098
Cộng	24,572,147,975	60,252,036,391	69,546,885,536	15,277,298,830

14 . Chi phí phải trả

	01/01/2026	31/03/2026
Trích trước chi phí lãi vay	18,104,031	
Chi phí khác	1,375,922,354	592,576,940
Cộng	1,394,026,385	592,576,940

15 . Phải trả ngắn hạn khác		01/01/2026		31/03/2026	
a, Phải trả ngắn hạn khác		8,111,132,418		25,031,795,383	
- Kinh phí công đoàn		1,466,473,673		1,817,941,373	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1,157,292,126		1,174,708,680	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		5,485,266,619		22,037,325,330	
- Phải thu khác dư Có		2,100,000		1,820,000	
b, Phải trả dài hạn khác		1,280,000,000		1,280,000,000	
- Nhận ký cược ký quỹ		1,280,000,000		1,280,000,000	
Cộng		9,391,132,418		26,311,795,383	

16 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2026	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2026
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100,292,666,657	138,757,464,938	98,066,440,733	140,983,690,862
a, Vay ngắn hạn	100,292,666,657	138,757,464,938	98,066,440,733	140,983,690,862
Ngân hàng NN và PT				
Nông thôn CN Hà Nội	89,447,666,657	134,307,464,938	98,001,440,733	125,753,690,862
(1)				
Vay cán bộ nhân viên (2)	10,845,000,000	4,450,000,000	65,000,000	15,230,000,000
Vay Công ty TNHH CN				
Chống giả DAC (3)				
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	0	-	0
a, Vay dài hạn	-	0	0	
Ngân hàng NN và PT				
Nông thôn CN Hà Nội	-			
(4)				
16.3 Số có khả năng trả nợ	100,292,666,657			140,983,690,862
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	100,292,666,657	-	-	140,983,690,862
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-

17 . Dự phòng phải trả	01/01/2026		31/03/2026	
a, Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng	44,394,955,646		27,328,226,073	
Cộng	44,394,955,646		27,328,226,073	

18 . Vốn chủ sở hữu	18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2026	270,000,000,000	2,054,360,735		444,615,786,510	124,345,368,864	841,015,516,109
Tăng vốn trong năm	-			327,599,315	30,819,424,259	31,147,023,574
Lãi trong năm	-	-		-	30,670,495,985	30,670,495,985
Trích các quỹ	-	-		327,599,315		327,599,315
Tăng vốn trong kỳ	-	-			-	-
Tăng khác	-	-		-	148,928,274	148,928,274
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(2,904,355,556)	(2,904,355,556)
Chia cổ tức	-	-		-		-
Phân phối các quỹ	-	-		-	(996,374,403)	(996,374,403)
Tăng vốn góp CSH	-	-		-		-
Giảm khác	-				(1,907,981,153)	(1,907,981,153)
Số dư 31/03/2026	270,000,000,000	2,054,360,735	-	444,943,385,825	152,260,437,567	869,258,184,128

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2026	31/03/2026
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	270,000,000,000	270,000,000,000
Cộng	270,000,000,000	270,000,000,000

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	01/01/2026	31/03/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	270,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>90,000,000,000</i>	
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ Vốn góp cuối năm	270,000,000,000	270,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	

18.4. Cổ phiếu

	01/01/2026	31/03/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,000,000	27,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	27,000,000	27,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ I

	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	346,883,636,312	380,321,753,801
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	13,249,667,482	13,047,618,921
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,278,714,464	28,227,116,701
Cộng	373,412,018,258	421,596,489,423
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	111,496,036	195,038,636
Cộng	111,496,036	195,038,636
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	346,772,140,276	380,126,715,165
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	13,249,667,482	13,047,618,921
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	13,278,714,464	28,227,116,701
Cộng	373,300,522,222	421,401,450,787

4 . Giá vốn hàng bán		Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
	Cộng	301,130,422,780	338,929,963,194
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		598,756,503	1,397,881,415
- Lãi chênh lệch tỷ giá		160,904	4,311,700
	Cộng	598,917,407	1,402,193,115
6 . Chi phí tài chính		Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
- Lãi tiền vay		308,062,402	821,276,049
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		12,141,561	37,863,766
	Cộng	320,203,963	859,139,815
7 . Thu nhập khác		Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		0	181,818,181
Trong đó:			
+ Thu thanh lý nhượng bán TS			181,818,181
+ Giá trị còn lại của TS			
- Thu nhập khác		98,053,628	228,260,436
	Cộng	98,053,628	410,078,617
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
Các khoản chi phí bán hàng			
-Chi phí nhân viên quản lý		5,260,264,289	7,840,893,875
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,494,242,128	4,677,142,168
-Chi phí khấu hao TSCĐ		2,290,865,358	2,109,178,578
-Chi phí bán hàng khác		86,247,600	112,310,992
	Cộng	11,131,619,375	14,739,525,613
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
-Chi phí nhân viên quản lý		19,085,403,770	23,372,968,634
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		6,820,363,649	6,788,735,521
-Chi phí khấu hao TSCĐ		955,879,824	1,072,158,713
-Chi phí bằng tiền khác		3,089,676,245	2,853,627,656
	Cộng	29,951,323,488	34,087,490,524
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu		204,932,371,652	228,680,023,423
-Chi phí nhân công		81,179,472,812	91,869,459,492
-Chi phí khấu hao tài sản cố định		23,314,954,914	27,806,879,208
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		29,617,642,420	36,492,242,692
-Chi phí bằng tiền khác		3,168,923,845	2,908,374,516
	Cộng	342,213,365,643	387,756,979,331

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1 - năm 2025	Quý 1 - năm 2026
a. Lợi nhuận trước thuế	31,462,931,514	34,556,859,151
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	31,462,931,514	34,556,859,151
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	6,292,586,303	6,911,371,830
- Thuế TNDN được miễn giảm	-1,400,000,000	-1,282,002,015
e. Thuế TNDN phải nộp	4,892,586,303	5,629,369,815

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

VII.1 Các bên liên quan

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2026
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,809,800,550	1,600,836,286
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,738,767,600	2,269,231,200
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC		841,879,753
d, Số dư phải thu		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	71,032,950	

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

